

# Đánh giá hiệu quả hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ThS. NGUYỄN THỊ NGÂN - TS. ĐỖ ĐÌNH LONG

*Bài viết đánh giá hiệu quả hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với số liệu thu thập từ 5 chi nhánh NHTM lớn nhất. Kết quả phân tích chỉ tiêu tài chính và mô hình phân tích bao dữ liệu cho thấy, Chi nhánh Ngân hàng Quốc tế (VIB) Thái Nguyên chưa sử dụng nguồn lực tối ưu; và mặc dù các chi nhánh NHTM đã cải thiện hiệu quả hoạt động trong giai đoạn 2011-2014, nhưng ngoại trừ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các chi nhánh khác có thể gia tăng hiệu quả hoạt động bằng cách cắt giảm chi phí cho nhân viên và chi trả lãi.*

Từ khóa: *Ngân hàng thương mại, phân tích bao dữ liệu, Thái Nguyên.*

## 1. Đặt vấn đề

Ở hầu hết các nước, ngành ngân hàng được coi là một khu vực then chốt đảm bảo cho nền kinh tế quốc gia hoạt động một cách nhịp nhàng, vì vậy khu vực này được chính phủ các nước đặc biệt quan tâm và là một trong những ngành nhận được sự giám sát chặt chẽ nhất trong nền kinh tế, đặc biệt tại các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong những năm vừa qua, hoạt động ngân hàng của Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng đã có những chuyển biến sâu sắc; số lượng các

chi nhánh NHTM ngày càng tăng. Tính đến cuối năm 2015, trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên có 19 chi nhánh NHTM. Tuy nhiên, kinh tế suy thoái trong một vài năm gần đây khiến các ngân hàng và chi nhánh ngân hàng gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Đặc biệt trong năm 2012, lợi nhuận các ngân hàng sụt giảm mạnh và cũng có không ít các ngân hàng thua lỗ. Do vậy, các ngân hàng và chi nhánh ngân hàng cần mạnh dạn tái cấu trúc, phân bổ và tận dụng nguồn lực hợp lý, đổi mới chất lượng dịch vụ để tồn tại và phát triển. Vấn đề hiệu quả hoạt động cần được quan tâm nhiều hơn nữa nếu các ngân hàng muốn khẳng định mình trên thị trường.

Thực tiễn cho thấy trong thời gian qua, các nhà nghiên cứu đã rất quan tâm đến việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM. Trong khi những nghiên cứu của Lê Thị Hương (2002), Lê Dân (2004), Phạm Thanh Bình (2005) chủ yếu sử dụng một số chỉ tiêu thống kê để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thì nghiên cứu của Bùi Duy Phú (2002), Nguyễn Thị Việt Anh (2004) đã sử dụng cách tiếp cận định lượng trong đánh giá hiệu quả. Mô hình phân tích bao dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2007), Nguyễn Khắc Minh và các cộng sự (2012). Nguyễn Khắc Minh và các cộng sự (2013) cũng đã khảo sát về những nghiên cứu áp dụng mô hình phân tích bao dữ liệu đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trên thế giới và ở Việt Nam. Có thể thấy, các nghiên cứu định lượng đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng còn hạn chế cả về số lượng về phương pháp, chưa có nghiên cứu nào áp dụng mô hình phân tích bao dữ liệu đánh giá hiệu quả hoạt động của các chi nhánh ngân hàng trong phạm vi một tỉnh. Bài viết này đánh giá hiệu quả hoạt động của các chi



nhánh NHTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sử dụng hệ số tài chính và mô hình phân tích bao dữ liệu. Từ đó, đề xuất một số gợi ý về chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các chi nhánh NHTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu**

**2.1. Số liệu nghiên cứu**

Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ các báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011- 2014 và báo cáo thường niên của 05 chi nhánh NHTM lớn nhất tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011- 2014 bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- chi nhánh Thái Nguyên (Agribank); NHTM cổ phần Á Châu- chi nhánh Thái Nguyên (ACB); NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên (BIDV); Ngân hàng Quốc tế chi nhánh Thái Nguyên (VIB); NHTM cổ phần Công thương Việt Nam- chi nhánh Lưu Xá (Viettinbank).

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

**2.2.1. Hệ số tài chính**

Các hệ số tài chính sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các chi nhánh NHTM trong bài viết này bao gồm:

- *Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời:* Thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA) là một chỉ tiêu phản ánh tính hiệu quả quản lý. Nó chỉ ra khả năng của ngân hàng trong quá trình chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập ròng.
- *Chỉ tiêu phản ánh thu nhập, chi*

*phi:* Tổng chi phí hoạt động/tổng thu từ hoạt động là thước đo phản ánh mối quan hệ giữa đầu vào (tử số) và đầu ra (mẫu số), hay nói cách khác nó phản ánh khả năng bù đắp chi phí trong hoạt động của ngân hàng.

- *Chỉ tiêu phản ánh rủi ro tài chính:* Tỷ lệ nợ xấu (nợ xấu/tổng cho vay và cho thuê) là chỉ tiêu phản ánh chất lượng của tín dụng, chỉ số này càng nhỏ càng thể hiện chất lượng tín dụng càng cao.

**2.2.2. Mô hình phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis-DEA)**

Để đánh giá hiệu quả hoạt động của các chi nhánh NHTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nhóm tác giả sử dụng mô hình phân tích bao tới hạn (DEA). DEA đã được nghiên cứu, áp dụng thành công ở nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế và đặc biệt sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng. DEA được đề xuất bởi Charnes, Cooper và Rhodes (1987), dựa trên ý tưởng của Farrell (1957) về ước lượng hiệu quả với đường biên sản xuất. Mô hình DEA ban đầu được đưa ra là một mô hình định hướng đầu vào với giả định hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS). Sau đó, Banker, Charnes và Cooper (1984) lại đề xuất mô hình DEA với giả định hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS) và được ứng dụng rộng rãi. Đây là một kỹ thuật quy hoạch tuyến tính để đánh giá một hiệu quả hoạt động của một ngân hàng- đơn vị ra quyết định (DMU- Decision Making Unit) một cách tương đối so với ngân hàng khác

trong mẫu như thế nào. Kỹ thuật này tạo ra một tập hợp biên các ngân hàng hiệu quả và so sánh nó với các ngân hàng khác, qua đó đo lường mức độ hiệu quả hoạt động. DEA không đòi hỏi xác định dạng hàm đối với biên hiệu quả và cho phép kết hợp nhiều đầu vào và nhiều đầu ra.

Coelli và các cộng sự (2005) đã thiết lập mô hình phân tích DEA, mô hình ở dạng cơ bản được trình bày như sau: Giả sử ta có dữ liệu của N công ty, mỗi công ty sử dụng X đầu vào và Y đầu ra. Với công ty thứ i, dữ liệu về đầu vào được thể hiện bằng vectơ cột  $x_i$  và đầu ra được diễn tả bằng vectơ cột  $y_i$ . Như vậy, số liệu đầu vào và đầu ra của tất cả các công ty hoặc chi nhánh công ty được thể hiện bằng ma trận X (X hàng, N cột) và ma trận Q (Y hàng, N cột). Phương pháp sử dụng các “tỷ lệ” được xem là phương pháp trực quan mô tả phân tích bao số liệu (DEA). Với mỗi công ty hoặc chi nhánh công ty, chúng ta sẽ đo tỷ lệ của tổng số lượng các sản phẩm đầu ra trên tổng số lượng các đầu vào đã sử dụng ( $u'y_i/v'x_i$ ) với u là véc tơ số lượng đầu ra (Y hàng 1 cột); v là véc tơ số lượng đầu vào (X hàng 1 cột). Số lượng đầu vào và đầu ra tối ưu của công ty thứ i được tìm ra qua việc giải mô hình toán sau:

$$\begin{aligned} & \text{Max } u, v (u'y_i/v'x_i) \\ \text{St: } & u'y_j/v'x_j \leq 1 \quad j = 1, 2, 3, \dots, N \\ & u, v \geq 0 \end{aligned}$$

Từ bài toán này ta có thể tìm được các số lượng đầu vào và đầu ra của công ty thứ i sao cho hệ số hiệu quả của nó (tổng đầu ra/ tổng đầu vào) là lớn nhất với điều kiện là hệ số hiệu quả của nó luôn



nhỏ hơn hoặc bằng 1. Để lựa chọn các đầu vào và đầu ra trong mô hình ước lượng hiệu quả hoạt động của ngân hàng, tác giả đã sử dụng cách tiếp cận trung gian, đó là cách tiếp cận coi các NHTM là tổ chức trung gian tài chính thực hiện chức năng huy động vốn từ các tác nhân trong nền kinh tế, sau đó cho các tác nhân kinh tế khác vay (Nguyễn Việt Hùng, 2007). Theo cách tiếp cận này, các đầu ra của các ngân hàng có thể được đo bằng: Thu nhập từ lãi, thu nhập ngoài lãi. Còn các đầu vào được lựa chọn trong mô hình: Tổng nguồn vốn huy động, tổng chi cho nhân viên, chi trả lãi.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại qua hệ số tài chính

Chỉ tiêu ROA của các chi nhánh NHTM có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011- 2014. Thông thường, một ngân hàng được coi là hoạt động hiệu quả khi tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) tối thiểu phải đạt từ 0,9- 1% . Như vậy, trong số 05 chi nhánh NHTM có 1 chi nhánh hoạt động chưa hiệu quả (VIB), 1 chi nhánh NHTM hoạt động tương đối hiệu quả (ACB Thái Nguyên), 03 chi nhánh NHTM có hiệu quả hoạt động khá tốt (Agribank, Vietinbank, và BIDV). Bảng 2 cho thấy có 02 chi nhánh NHTM (Vietinbank Lưu Xá và Agribank) có tổng chi phí hoạt động/tổng thu hoạt động thấp hơn các chi nhánh còn lại, điều đó

cho thấy 02 chi nhánh này có hiệu quả hoạt động tốt hơn. Năm 2014, để tạo ra một đồng doanh thu từ hoạt động Agribank chi nhánh Thái Nguyên chỉ mất 0,75 đồng chi phí hoạt động, giảm 0,02 đồng so với năm 2013. Điều đó cho thấy, Agribank chi nhánh Thái Nguyên sử dụng các yếu tố đầu vào hiệu quả hơn so với các chi nhánh ngân hàng còn lại. Tỷ lệ nợ xấu của của các chi nhánh NHTM có xu hướng giảm, bình quân giai đoạn 2010-2014 đạt 1,04%. Bảng 3 cho thấy trong 05 chi nhánh NHTM, Chi nhánh VIB Thái Nguyên có tỷ lệ nợ xấu cao nhất trong nhóm và có xu hướng tăng, năm 2014 tỷ lệ nợ xấu của VIB Thái Nguyên là 4,34 tăng 126,04% so với năm 2013. Khi nợ xấu gia tăng sẽ khiến ngân

**Bảng 1. Chỉ tiêu ROA của các chi nhánh ngân hàng giai đoạn 2011- 2014**

Chi nhánh ngân hàng	2011	2012	2013	2014
BIDV Thái Nguyên	2,10	2,53	2,24	3,25
Vietinbank Lưu Xá	2,20	2,68	2,35	3,46
Agribank Thái Nguyên	2,12	2,56	2,36	3,28
VIB Thái Nguyên	0,75	0,82	0,87	0,89
ACB Thái Nguyên	0,98	1,02	1,09	1,17

Nguồn: Tính toán của tác giả

**Bảng 2. Tỷ lệ tổng chi phí hoạt động/tổng thu hoạt động giai đoạn 2011-2014**

Chi nhánh ngân hàng	2011	2012	2013	2014
BIDV Thái Nguyên	0,89	0,88	0,86	0,83
Vietinbank Lưu Xá	0,89	0,87	0,85	0,82
Agribank Thái Nguyên	0,84	0,79	0,77	0,75
VIB Thái Nguyên	0,93	0,91	0,89	0,85
ACB Thái Nguyên	0,90	0,88	0,86	0,84

Nguồn: Tính toán của tác giả

**Bảng 3. Tỷ lệ nợ xấu của một số ngân hàng (%)**

Chi nhánh ngân hàng	2013	2014
BIDV Thái Nguyên	0,69	0,12
Vietinbank Lưu Xá	0,65	0,63
Agribank Thái Nguyên	1,40	1,17
VIB Thái Nguyên	1,92	4,34
ACB Thái Nguyên	0,79	0,45

Nguồn: Ngân hàng Nhà Nước tỉnh Thái Nguyên

hàng nói riêng bị thiệt hại đáng kể và làm giảm tính cạnh tranh của cả hệ thống ngân hàng nói chung.

#### 3.2. Mô hình phân tích bao dữ liệu

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng hiệu quả hoạt động của các

**Bảng 4. Ước lượng hiệu quả kỹ thuật với điều kiện CRS**

STT	Chi nhánh	2011	2012	2013	2014	Trung bình
1	Agribank Thái Nguyên	1,000	1,000	1,000	1,000	1.000
2	Vietinbank Lưu Xá	1,000	0,649	0,493	0,745	1.000
3	BIDV Thái Nguyên	0,818	0,673	0,442	0,532	0,818
4	VIB Thái Nguyên	0,396	0,312	0,286	0,501	0,396
5	ACB Thái Nguyên	0,756	0,754	0,739	1,000	0,756
	Trung bình	0,794	0,678	0,592	0,756	0,794

Nguồn: Tính toán của tác giả



chi nhánh NHTM. Agribank Thái Nguyên có hiệu quả hoạt động tốt nhất (sử dụng nguồn lực tối ưu), VIB Thái Nguyên có hiệu quả hoạt động tương đối kém nhất so với 4 chi nhánh còn lại. Xét về hệ số hiệu quả bình quân, có 02 ngân hàng đã sử dụng nguồn lực tối ưu (Agribank Thái Nguyên và Viettinbank Lưu Xá), 01 ngân hàng đạt hiệu quả trên 80% (BIDV), 01 ngân hàng đạt hiệu quả trên 70% (ACB), 01 ngân hàng đạt hiệu quả thấp (dưới 40%).

Hiệu quả kỹ thuật bình quân của các chi nhánh NHTM trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên đạt 0,794. Như vậy, để tạo ra cùng một mức sản lượng đầu ra như nhau thì chỉ mới sử dụng được 79,40% các đầu vào hay nói cách khác ngân hàng còn sử dụng lãng phí khoảng 20,60% các đầu vào. Đối với các chi nhánh NHTM đạt điểm hiệu quả chưa cao hoàn toàn có khả năng để cắt giảm các yếu tố đầu vào trong điều kiện vẫn giữ nguyên (hoặc thậm chí còn làm tăng) các kết quả đầu ra. BIDV Thái Nguyên có thể

cắt giảm khoảng 786,1 tỷ đồng (trong đó tổng chi cho nhân viên giảm 47,6 tỷ đồng, tổng nguồn vốn huy động có thể giảm 256,5 tỷ đồng, chi trả lãi giảm 482 triệu đồng). VIB Thái Nguyên có thể cắt giảm khoảng 423,5 tỷ đồng (trong đó tổng chi cho nhân viên giảm 91,6 tỷ đồng, tổng nguồn vốn huy động có thể giảm 96,5 tỷ đồng, chi trả lãi giảm 235,4 tỷ đồng). ACB Thái Nguyên có thể cắt giảm khoảng 23 tỷ đồng (trong đó tổng chi cho nhân viên giảm 11,5 tỷ đồng, tổng nguồn vốn huy động có thể giảm 11,2 tỷ đồng, chi trả lãi giảm 0,3 tỷ đồng) mà vẫn không làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của mình. Không những thế, điều này còn khiến cho hiệu quả hoạt động của các chi nhánh ngân hàng này tăng và làm gia tăng kết quả đầu ra, đưa các chi nhánh ngân hàng này tiến gần tới đường giới hạn khả năng sản xuất.

#### 4. Kết luận

Trong những năm qua do chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tình hình kinh tế

trong nước đã gặp không ít khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng. Bài viết này phân tích về hiệu quả hoạt động của một số chi nhánh NHTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sử dụng một số chỉ tiêu tài chính và mô hình phân tích bao dữ liệu. Kết quả cho thấy, mặc dù hiệu quả hoạt động của các chi nhánh ngân hàng có xu hướng được cải thiện trong giai đoạn 2011-2014, hiệu quả hoạt động của một số chi nhánh thể hiện qua chỉ tiêu tài chính chưa thực sự tốt (chi nhánh VIB Thái Nguyên). Mô hình phân tích bao tới hạn cũng cho kết quả tương tự, một số chi nhánh có thể cải thiện hiệu quả thông qua tiết kiệm chi phí trả lãi hoặc chi phí tiền lương hoặc có thể giảm huy động vốn mà không ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động. Kết quả phân tích cũng gợi ý rằng hiện tại các chi nhánh NHTM đang tập trung khá nhiều cho các chính sách huy động và thu hút vốn mà điều đó có thể ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động chung. ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Việt Anh (2004), "Ước lượng các nhân tố phi hiệu quả cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam", Luận văn thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Banker, R.D, A. Charnes, and W. W. Cooper (1984), "Some Models for Estimating Technical and Scale Inefficiencies in Data Envelopment Analysis", *Management Science*, 30, pp. 1078 – 1092.
3. Phạm Thanh Bình (2005), "Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế", Đề tài trọng điểm cấp ngành, mã số: KNHTĐ 2003.01
4. Charnes, A., W.W. Cooper, and E. Rhodes (1987), "Measuring the Efficiency, of Decision Making Units", *European Journal of Operational Research*, 2, pp. 429 - 444.
5. Coelli, T., Prasada Rao, S.D., and Nattese, G.E. (2005), "An introduction to efficiency and productivity analysis", Kluwer Academic Publishers, London.
6. Lê Dân (2004), "Vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam", Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
7. Farrell, M.J (1957), "The measurement of Productive Efficiency", *Journal of the Royal Statistical Society*, 120, pp. 253 – 281.
8. Lê Thị Hương (2002), "Nâng cao hiệu quả đầu tư của các NHTM Việt Nam", Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân
9. Nguyễn Việt Hùng (2008), "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam", Luận án tiến sĩ.
10. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Nguyên (2010- 2014), Báo cáo thường niên.





11. NHTM chi nhánh tỉnh Thái Nguyên (2011- 2014), Báo cáo tổng kết năm.
12. Nguyen Khac Minh, Pham Van Khanh, Pham Anh Tuan (2012), "A New Approach for Ranking Efficient Units in Data Envelopment Analysis and Application to a Sample of Vietnamese Agricultural Bank Branches", American Journal of Operations Research, Vol 2, pp 126-136.
13. Nguyễn Khắc Minh, Giang Thanh Long, Nguyen Viet Hung (2013), "Efficiency and Super- Efficiency of Commercial Banks in Vietnam: Performances and Determinants", Asia-Pacific Journal of Operational Research, Vol 30, No1.
14. Bùi Duy Phú (2002), "Phương pháp đánh giá hiệu quả của NHTM qua hàm sản xuất và hàm chi phí", Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

## SUMMARY

### Performance evaluation of commercial bank branches in Thai Nguyen province

This study evaluates performances of commercial bank branches in Thai Nguyen province using data collected from the 5 biggest commercial banks. Results from analysing financial indexes and data envelopment analysis model show that Vietnam International Bank, Thai Nguyen branch has not been optimized their resources yet. Although commercial bank branches improved their performance in the 2011 -2014 period, except from Vietnam for Agriculture and Rural Development Bank, Thai Nguyen branch, other branches can improve their efficiency by reducing employee cost and interest cost.

## THÔNG TIN TÁC GIẢ

**Nguyễn Thị Ngân**, Thạc sỹ

*Đơn vị công tác:* Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh- Đại học Thái Nguyên

*Lĩnh vực nghiên cứu chính:* Kinh tế đầu tư, Đánh giá hiệu quả hoạt động hoạt động của các tổ chức kinh tế.

*Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải:* Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên

*Email:* nguyenngan9290@gmail.com

**Đỗ Đình Long**, Tiến sỹ

*Đơn vị công tác:* Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh- Đại học Thái Nguyên

*Lĩnh vực nghiên cứu chính:* Ứng dụng các mô hình kinh tế lượng, mô hình cân bằng tổng thể trong Quản lý kinh tế, Biến đổi khí hậu

*Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải:* Journal of Economics Word, Journal of Energy and Climate Change, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên

*Email:* tuebadolong@yahoo.com

## tiếp theo trang 20

hộ và chủ hộ mở mang nhận thức để tìm cách để thoát nghèo. Thứ ba, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng, so với những hộ có chủ hộ là nam giới, chủ hộ là nữ giới có khả năng nghèo cao hơn. Do đó, để giảm nghèo bền vững, chính sách giảm nghèo cần hướng tới chủ hộ là phụ nữ- những đối tượng rất dễ bị tổn thương. Trên thế giới đã có nhiều chương trình tài chính vi mô giúp giảm nghèo với đối tượng vay là phụ nữ đạt được kết quả rất khả quan. Chính sách giảm nghèo tại Việt Nam nên khơi dậy vai trò người phụ nữ và cải thiện sự bình đẳng giới trong gia đình. Chính sách giảm nghèo cũng cần tập trung nâng cao nhận thức của phụ

nữ, tạo cơ hội để họ tham gia các hoạt động xã hội, đồng thời, gia tăng sự hỗ trợ tài chính, pháp lý và sự bảo vệ từ các hội liên hiệp phụ nữ và tổ chức tài chính vi mô với đối tượng khách hàng là phụ nữ. Thứ tư, kết quả mô hình cho thấy rằng, với các yếu tố khác không đổi, hộ có tổng số người phụ thuộc càng nhiều, thì khả năng hộ nghèo càng tăng. Do đó, cần đẩy mạnh hơn nữa chính sách kế hoạch hóa gia đình và chính sách hỗ trợ người già và trẻ em trong hộ nghèo để giảm gánh nặng phụ thuộc, từ đó giúp hộ thoát nghèo nhanh hơn. Tổng số người phụ thuộc lớn không những không đảm bảo những nhu cầu về đời sống sinh hoạt mà còn hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế

và giáo dục. Do đó, khi người già được trợ giúp về y tế và trẻ em được trợ giúp về giáo dục thì hộ nghèo sẽ phần nào cải thiện được mức sống, giảm bớt những lo toan để tập trung làm kinh tế giúp cải thiện mức sống. Thứ năm, các chính sách giảm nghèo tại Việt Nam vẫn nên tập trung theo vùng vì theo kết quả nghiên cứu cả hai năm 2010 và 2012, những hộ ở khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu vùng xa, xã trong Chương trình 135 đều có khả năng nghèo tăng. Do đó, việc giảm khoảng cách về cơ sở hạ tầng và điều kiện phát triển kinh tế- xã hội giữa các vùng sẽ tạo cơ hội thuận lợi để người dân vươn lên làm giàu. ■